

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 358/TTr-SNNMT ngày 27/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang), địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô C(C1), KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử, điện gia dụng, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, phụ tùng ô tô và các thiết bị liên quan” tại Một phần lô C, C(C6), lô P-01, lô CC3, KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử, điện gia dụng, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, phụ tùng ô tô và các thiết bị liên quan.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô C, C(C6), lô P-01, lô CC3, KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2400409721, đăng ký lần đầu ngày

12/9/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/8/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp - Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4333816046, chứng nhận lần đầu ngày 12/9/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 14/5/2024 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 2400909721.

1.5. Loại hình hoạt động:

- Sản xuất các loại sản phẩm: Linh kiện điện tử, chi tiết: Bo mạch điện tử PBA, bản mạch điện tử, mạch in; Tiếp điểm bàn phím vật lý, Đĩa Snap; Màn hình cảm ứng; Thiết bị vòm; Dây kết nối/Cáp kết nối; Sạc pin của thiết bị điều khiển trò chơi; Bản mạch đã lắp ráp của thiết bị điều khiển trò chơi (mã ngành 2610).

- Sản xuất các loại sản phẩm: Điện tử dân dụng, chi tiết: Bộ trò chơi điện tử; Máy chơi game; Linh kiện và phụ tùng của máy chơi game; Thiết bị điều khiển (của trò chơi); Thiết bị kết nối ngoài của máy chơi game; Tay cầm điều khiển của thiết bị điều khiển trò chơi; Tay hãm điều khiển của bộ trò chơi điện tử; Dây đeo điều khiển của bộ trò chơi điện tử (mã ngành 2640).

- Sản xuất các loại sản phẩm từ Plastic chi tiết: Sản xuất các mặt hàng băng dính; Sản xuất mặt hàng tấm nhựa; Giá đỡ bằng nhựa của thiết bị điều khiển trò chơi (mã ngành 2220).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Xây dựng khu nhà văn phòng, nhà ăn, khu để xe, khu nhà dịch vụ để cho thuê (thực hiện tại Lô CC3) (mã ngành 6810).

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (mã ngành theo VSIC 8299), với doanh thu 276.331.200 USD chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu đối với 310 mặt hàng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Tổng diện tích của cơ sở là 68.070,0m². Đã hoàn thành xây dựng bao gồm 03 nhà xưởng tại lô C(C1), 02 nhà xưởng tại lô P-01, 01 nhà xưởng tại lô CC3, 01 nhà xưởng tại lô C(C6) và các công trình phụ trợ.

+ Địa điểm thứ nhất: Lô C(C1)), KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh có diện tích sử dụng đất là 20.000,0 m²;

+ Địa điểm thứ hai: Lô P-01, KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh có diện tích sử dụng đất là 14.810,0 m²;

+ Địa điểm thứ ba: Lô CC3, KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh có diện tích sử dụng đất là 11.100,0 m²;

+ Địa điểm thứ tư: Lô C(C6), KCN Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh có diện tích sử dụng đất là 22.160,0 m².

- Nhóm dự án:

+ Cơ sở thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Cơ sở thuộc đối tượng thuộc cột 3, STT 17, phụ lục II Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 là dự án có công suất trung bình, có yếu tố nhạy cảm về môi trường. Do đó cơ sở thuộc dự án nhóm I.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

Công suất sản xuất của cơ sở là 1.418,52 triệu sản phẩm/năm, cụ thể như sau:

STT	Tên sản phẩm	Tổng công suất	Công suất đã được cấp phép ⁽ⁱ⁾	Công suất đề nghị cấp phép lần này
I	Lô C(C1)			
1	Bo mạch điện tử PBA, bản mạch điện tử, mạch in	720	600	720
2	Tiếp điểm bàn phím vật lý	90	75	90
3	Đĩa snap (đĩa cài phím ấn)	64,8	54	64,8
4	Thiết bị vòm	43,2	36	43,2
5	Màn hình cảm ứng	54	45	54
6	Sản xuất mặt hàng băng dính	162	135	162
7	Sản xuất tấm nhựa	5,4	4,5	5,4
II	Lô P-01			
1	Thiết bị điều khiển (của trò chơi)	66	66	66
2	Giá đỡ bằng nhựa của thiết bị điều khiển trò chơi	15	15	15
3	Tay cầm điều khiển các thiết bị điều khiển trò chơi	15	15	15
4	Sạc pin của thiết bị điều khiển trò chơi	21	21	21
5	Thiết bị kết nối ngoài của máy chơi game	15	15	15
6	Máy chơi game	15	15	15
7	Bộ trò chơi điện tử	21,6	21,6	21,6
8	Dây kết nối/cáp kết nối	15	15	15
9	Linh kiện và phụ tùng của máy chơi game	15	15	15
10	Bản mạch đã lắp ráp của thiết bị điều khiển trò chơi	15	15	15

STT	Tên sản phẩm	Tổng công suất	Công suất đã được cấp phép ⁽ⁱ⁾	Công suất đề nghị cấp phép lần này
11	Tay hãm điều khiển của bộ trò chơi điện tử	4	6	4
12	Dây đeo điều khiển của bộ trò chơi điện tử	11,2	16,8	11,2
III	Lô CC3			
1	Xuất nhập khẩu	310 mã HS	310 mã HS	310 mã HS
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Xây dựng khu nhà văn phòng, nhà ăn, khu để xe, khu nhà dịch vụ để cho thuê	Nhà dịch vụ, nhà văn phòng, nhà ăn, khu để xe	Nhà dịch vụ, nhà văn phòng, nhà ăn, khu để xe	Không đề xuất xin cấp phép nhà văn phòng, nhà dịch vụ cho thuê
IV	Lô C(C6)			
1	Thiết bị điều khiển (của trò chơi)	13,2	0	13,2
2	Giá đỡ bằng nhựa của thiết bị điều khiển trò chơi	3	0	3
3	Tay cầm điều khiển các thiết bị điều khiển trò chơi	3	0	3
4	Sạc pin của thiết bị điều khiển trò chơi	4,2	0	4,2
5	Thiết bị kết nối ngoài của máy chơi game	3	0	3
6	Máy chơi game	3	0	3
7	Bộ trò chơi điện tử	4,32	0	4,32
8	Dây kết nối/cáp kết nối	3	0	3
9	Linh kiện và phụ tùng của máy chơi game	3	0	3
10	Bản mạch đã lắp ráp của thiết bị điều khiển trò chơi	3	0	3
11	Tay hãm điều khiển của bộ trò chơi điện tử	2	0	2
12	Dây đeo điều khiển của bộ trò chơi điện tử	5,6	0	5,6

⁽ⁱ⁾Công suất được cấp phép tại Giấy phép môi trường số 1185/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) cấp cho Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm

linh kiện điện tử, điện gia dụng, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, phụ tùng ô tô và các thiết bị liên quan.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

1.6.3.1. Tại địa điểm thứ nhất (lô C(C1))

a) Quy trình công nghệ sản xuất bo mạch điện tử PBA, bản mạch điện tử, mạch in:

- Quy trình sản xuất bo mạch điện tử (PBA), bản mạch điện tử, mạch in (công đoạn SMT): Nguyên liệu (linh kiện, CHIP, bản mạch FPCB) → In kem thiếc lên bản mạch FPCB → Kiểm tra quang học 2D (SPI) → Gắn linh kiện → Sấy (hàn đối lưu reflow) → Kiểm tra quang học (AOI) → Bôi keo, cắt bản mạch → Kiểm tra X-ray → Đóng gói, xuất hàng.

- Quy trình sản xuất thành phẩm bo mạch điện tử (PBA) (công đoạn lắp ráp - ASS'Y): Linh kiện lắp ráp ASS'Y (FPCB ASSY, tổ hợp phím, linh kiện bán dẫn, băng dính nối liệu) → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra bằng kính phóng đại → Đóng dấu sản phẩm → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

b) Quy trình công nghệ sản xuất tiếp điểm bàn phím vật lý, đĩa snap, thiết bị vòm: Nguyên liệu (phím vật lý, đĩa snap, thiết bị vòm) → Làm sạch phím nhấn → Gắn phím nhấn vào băng dính → Bọc chống bụi → Kiểm tra X-ray → Kiểm tra ngoại quan (bằng kính lúp, bằng mắt thường) → Đóng gói → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

c) Quy trình công nghệ sản xuất màn hình cảm ứng:

- Quy trình sản xuất màn hình cảm ứng (không phát sinh nước thải): Bản mạch → Làm sạch bản mạch → Dán film → Sấy khô (50-60°C) → Khử bụi bằng súng hơi → Bôi keo (bond) → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

- Quy trình sản xuất màn hình cảm ứng (phát sinh nước thải, khí thải): Film dẫn điện (ITO) → Xử lý nhiệt → Ép, cán cảm quang (DFR) → Phơi sáng → Tách lớp rìa ngoài film (PR) → Tách lớp dẫn điện (ITO) → Tách lớp đồng bề mặt (Cu) → Loại bỏ lớp rìa ngoài film → In bạc (Ag) → Loại bỏ lớp rìa bạc (Ag) → Sấy khô → In cách điện → Ép, cán film bảo vệ → Cắt kết cấu dẫn điện (ITO) → Kiểm tra tính năng và ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

d) Quy trình công nghệ sản xuất băng dính nối liệu, tấm nhựa: Cuộn nhựa/băng dính → Dập → Cắt → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

1.6.3.2. Tại địa điểm thứ hai (lô P-01)

a) Quy trình công nghệ sản xuất thiết bị điều khiển (của trò chơi): Nguyên liệu (bản mạch, chi tiết nhựa, đệm cao su, ốc vít) → Dán băng dính nối liệu linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

b) Quy trình công nghệ sản xuất tay cầm điều khiển các thiết bị điều khiển trò chơi, sạc pin của thiết bị điều khiển trò chơi: Nguyên liệu (bản mạch, khung nhựa, đèn led, đệm phím) → Dán băng dính nối liệu linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

c) *Quy trình công nghệ sản xuất dây đeo điều khiển của bộ trò chơi:* Nguyên liệu (khóa, phím, khung nhựa, dây đeo) → Bôi trơn và chống thấm → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

d) *Quy trình công nghệ sản xuất tay hãm điều khiển của bộ trò chơi điện tử:* Nguyên liệu (khung nhựa, miếng đệm cao su, thanh sắt) → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

e) *Quy trình công nghệ sản xuất dây kết nối/cáp kết nối, linh kiện và phụ tùng của máy chơi game, thiết bị kết nối ngoài của máy chơi game, máy chơi game, bản mạch đã lắp ráp của thiết bị điều khiển trò chơi, giá đỡ bằng nhựa của thiết bị điều khiển trò chơi:*

- Quy trình sản xuất bản mạch (thực hiện tại lô C(C6)): Nguyên liệu (Linh kiện, chip, bản mạch PCB,...) → In kem thiếc lên bảng mạch side A → Kiểm tra quang học 2D-SPI → Gắn linh kiện side A → Sấy (hàn đối lưu) → Kiểm tra quang học AOI → In kem thiếc lên bảng mạch side B → Kiểm tra quang học 2D-SPI → Gắn linh kiện side B → Sấy (hàn đối lưu) → Kiểm tra quang học AOI → Cắt bản mạch, bôi bond → Kiểm tra tính năng → Chuyển sang lắp ráp.

- Nguyên liệu (dây cáp kết nối, linh kiện, bản mạch, phụ tùng, giá đỡ) → Dán băng dính nối liệu → Kiểm tra tính năng → Đóng gói.

f) *Quy trình công nghệ sản xuất bộ trò chơi điện tử:* Nguyên liệu (giá đỡ, tay cầm điều khiển, sạc pin, thiết bị kết nối, máy chơi game, linh kiện và phụ tùng của máy chơi game, bản mạch đã lắp ráp, loa, sách hướng dẫn, màn hình, quạt tản nhiệt) → Dán băng dính nối liệu → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

1.6.3.3. Tại địa điểm thứ ba (lô CC3)

Thực hiện quyền xuất nhập khẩu: Nhập hàng hóa → Lưu kho → Xuất cho khách hàng.

1.6.3.4. Tại địa điểm thứ tư (lô C(C6))

a) *Quy trình công nghệ sản xuất thiết bị điều khiển (của trò chơi):* Nguyên liệu (bản mạch, chi tiết nhựa, đệm cao su, ốc vít) → Dán băng dính nối liệu linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

b) *Quy trình công nghệ sản xuất tay cầm điều khiển các thiết bị điều khiển trò chơi, sạc pin của thiết bị điều khiển trò chơi:* Nguyên liệu (bản mạch, khung nhựa, đèn led, đệm phím) → Dán băng dính nối liệu linh kiện → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

c) *Quy trình công nghệ sản xuất dây đeo điều khiển của bộ trò chơi:* Nguyên liệu (khóa, phím, khung nhựa, dây đeo) → Bôi trơn và chống thấm → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

d) *Quy trình công nghệ sản xuất tay hãm điều khiển của bộ trò chơi điện tử:* Nguyên liệu (khung nhựa, miếng đệm cao su, thanh sắt) → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

e) *Quy trình công nghệ sản xuất dây kết nối/cáp kết nối, linh kiện và phụ tùng của máy chơi game, thiết bị kết nối ngoài của máy chơi game, máy chơi*

game, bản mạch đã lắp ráp của thiết bị điều khiển trò chơi, giá đỡ bằng nhựa của thiết bị điều khiển trò chơi:

- Quy trình sản xuất bản mạch (thực hiện tại lô C(C6)): Nguyên liệu (Linh kiện, chip, bản mạch PCB,...) → In kem thiếc lên bảng mạch side A → Kiểm tra quang học 2D-SPI → Gắn linh kiện side A → Sấy (hàn đối lưu) → Kiểm tra quang học AOI → In kem thiếc lên bảng mạch side B → Kiểm tra quang học 2D-SPI → Gắn linh kiện side B → Sấy (hàn đối lưu) → Kiểm tra quang học AOI → Cắt bản mạch, bôi bond → Kiểm tra tính năng → Chuyển sang lắp ráp.

- Nguyên liệu (dây cáp kết nối, linh kiện, bản mạch, phụ tùng, giá đỡ) → Dán băng dính nối liệu → Kiểm tra tính năng → Đóng gói.

f) Quy trình công nghệ sản xuất bộ trò chơi điện tử: Nguyên liệu (giá đỡ, tay cầm điều khiển, sạc pin, thiết bị kết nối, máy chơi game, linh kiện và phụ tùng của máy chơi game, bản mạch đã lắp ráp, loa, sách hướng dẫn, màn hình, quạt tản nhiệt) → Dán băng dính nối liệu → Lắp ráp → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không có

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang):

1. Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường

này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại giấy phép môi trường, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 1185/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang (nay là tỉnh Bắc Ninh) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử, điện gia dụng, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, phụ tùng ô tô và các thiết bị liên quan” theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1242/QĐ-SNNMT ngày 30/12/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử, điện gia dụng, thiết bị thông tin, thiết bị văn phòng, phụ tùng ô tô và các thiết bị liên quan”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang) và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom về 07 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý đảm bảo đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Quang Châu, sau đó được đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu (theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 16/HĐXLNT/QC/2025/C ngày 25/9/2025, Hợp đồng số 46/HĐXLNT/QC/2025/P.01 ngày 25/9/2025, Hợp đồng số 87/HĐXLNT/QC/2025/C6 ngày 25/9/2025 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang)) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Vì vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh tại lô C(C1).

+ Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh tại lô P-01.

+ Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh tại lô CC3.

+ Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh tại lô C(C6).

+ Nguồn số 5: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất màn hình cảm ứng tại lô C(C1).

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ máy nén khí tại lô C(C6).

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh tại lô C(C1)

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng 1 (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại với thể tích 40,7 m³) sau đó đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt tại xưởng 2 (xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ dung tích 2,4 m³ và 01 bể tự hoại với dung tích của bể là 40,7 m³) và nước thải sinh hoạt tại xưởng 3 (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại dung tích 30,0 m³) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại 02 hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 180m³/ngày đêm và 150m³/ngày đêm tại lô C(C1) của cơ sở đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Quang Châu được thu gom chung vào 01 hố ga, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường tại 01 điểm đầu nối thuộc vị trí hố ga G05-10.

- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh tại lô P-01.

+ Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng 1 và nhà bảo vệ (xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại với dung tích 40 m³ và 02 bể tự hoại với dung tích 10 m³) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt tại xưởng 1A+1B (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại với dung tích 40 m³) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý tại 03 hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 150m³/ngày đêm, 90m³/ngày đêm và 60m³/ngày đêm tại lô P-01 của Dự án đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Quang Châu được thu gom chung vào 01 hố ga, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường tại 01 điểm đầu nối thuộc vị trí hố ga G-01.

- Nguồn số 3: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh tại lô CC3.

Nước thải sinh hoạt tại nhà văn phòng, nhà ăn của cơ sở (xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ dung tích 4,0 m³ và 01 bể tự hoại với dung tích của bể là 12 m³) sau đó đưa về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý tại lô CC3 của cơ sở đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Quang Châu được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của lô P-01 (không qua hệ thống xử lý của P-01) về 01 điểm đầu nối tại lô P-01.

- Nguồn số 4: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh tại lô C(C6).

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà bảo vệ 1 (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại với dung tích 8 m³) sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà ăn (xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ dung tích 4,0 m³) và nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà máy và văn phòng sau

đó đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 500 m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại lô C(C6) của Dự án đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Quang Châu được thu gom vào 01 hố ga, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường tại 01 điểm đầu nối thuộc vị trí hố ga G-05.

- Nguồn số 5: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản xuất màn hình cảm ứng tại lô C(C1).

+ Nước thải chứa kim loại nặng từ quá trình sản xuất màn hình cảm ứng được thu gom và xử lý đưa về công đoạn tiền xử lý (hệ thống tách bạc) sau đó đưa về 01 bể điều hòa nước thải nhiễm kim loại của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Nước thải nhiễm axit từ quá trình sản xuất màn hình cảm ứng, hệ thống xử lý khí thải hơi axit sau đó đưa về 01 bể điều hòa nước thải nhiễm axit của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Nước thải nhiễm bazơ từ quá trình sản xuất màn hình cảm ứng sau đó đưa về 01 bể điều hòa nước thải nhiễm bazơ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Nước thải nhiễm axit amin từ quá trình sản xuất màn hình cảm ứng sau đó đưa về 01 bể điều hòa nước thải nhiễm axit amin của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 200m³/ngày đêm.

Toàn bộ nước thải sản xuất sau khi xử lý tại lô C(C1) của cơ sở đạt tiêu chuẩn đầu nối của KCN Quang Châu được thu gom vào 01 hố ga, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường tại 01 điểm đầu nối thuộc vị trí hố ga G05-6.

- Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ máy nén khí tại lô C(C6).

Nước thải dính dầu phát sinh từ máy nén khí được đưa về bể tách dầu 2 m³ để tách dầu bằng tấm vải lọc dầu, nước sau đó tuần hoàn tái sử dụng. Nước thải nhiễm dầu được quản lý như chất thải nguy hại, tần suất thay thế 02 tháng/lần (xả bỏ toàn bộ tại bể tách dầu).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm tại lô C(C1):

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể hiêm khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, NaOH, Al₂SO₄, NaOCl, Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu

cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 180 m³/ngày đêm tại lô C(C1):

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể hiêm khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 180 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, NaOH, Al₂SO₄, NaOCl, Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.3. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm tại lô P-01:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể hiêm khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, NaOH, Al₂SO₄, NaOCl, Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.4. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 90 m³/ngày đêm tại lô P-01:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều → Bể hiêm khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 90 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, NaOH, Al₂SO₄, NaOCl, Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.5. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 60 m³/ngày đêm tại lô P-01:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể hiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 60 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, NaOH, Al₂SO₄, NaOCl, Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.6. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm tại lô CC3:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, NaOH, Al₂SO₄, NaOCl, Men vi sinh (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.7. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm tại lô C(C6):

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể tách rác → Bể điều hòa → Hộp định lượng → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí (02 bể) → Bể lắng (02 bể) → Bể khử trùng → Bể xả thải → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm (gồm 02 mô đun, công suất 250 m³/ngày đêm/ mô đun).

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol, NaOH, NaOCl, Polyking (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.8. Công trình xử lý nước thải sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm tại lô C(C1):

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

+ Quy trình tiền xử lý nước thải sản xuất:

Công đoạn tiền xử lý nước thải nhiễm kim loại nặng phát sinh từ dây chuyền sản xuất màn hình cảm ứng → Bể chứa 1 → Bể chứa 2 → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể lắng → Bể điều hòa nước thải nhiễm kim loại của Hệ thống XLNT sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm.

+ Quy trình xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất từ 04 bể điều hòa nước thải (nước thải nhiễm kim loại, nước thải nhiễm axit, nước thải nhiễm bazơ, nước thải nhiễm axit amin) → Bể điều hòa pH1/bể điều hòa pH2 → Bể phản ứng 1/bể phản ứng 2 → Bể đông tụ 1/bể đông tụ 2 → Bể lắng → Bể xả thải → Hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Al₂(SO₄).18H₂O, Polymer, H₂SO₄, HCl (hoặc các hóa chất tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu).

1.2.9. Hệ thống tách dầu máy nén khí dung tích 2 m³ tại lô C(C6):

- Tóm tắt quy trình:

Nước thải dính dầu phát sinh từ máy nén khí → Bể tách dầu 2 m³ → Tuần hoàn tái sử dụng.

(Nước thải nhiễm dầu được quản lý như chất thải nguy hại, tần suất thay thế 02 tháng/lần).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

Không có

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Định kỳ hút bùn thải tại bể tự hoại, chuyển giao bùn thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Bố trí cán bộ phụ trách vận hành được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống XLNT, ứng phó sự cố. Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống XLNT

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

Trường hợp sự cố nước thải sau xử lý vượt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Quang Châu, sẽ nhanh chóng ngừng tạm thời hệ thống XLNT nước thải; đóng van xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Châu; kiểm tra, đánh giá, tìm nguyên nhân sự cố, xác định nguồn nước thải sau xử lý vượt tiêu chuẩn đầu nổi, gồm các nguồn sau:

- Trường hợp xảy ra sự cố nhỏ, phát hiện các máy khuấy, máy bơm, máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải bị hỏng, nước thải sẽ được lưu giữ tạm thời trong bể điều hòa và các bể chứa thành phần sau đó tiến hành khắc phục, sửa chữa hoặc thay thế bằng các thiết bị, máy móc dự phòng (khả năng lưu chứa nước thải khoảng 12 giờ).

- Trường hợp sự cố nghiêm trọng, các bể xử lý của Hệ thống xử lý nước thải của cơ sở bị nứt, hỏng không thể khắc phục, sửa chữa trong thời gian ngắn: dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, bơm nước thải tại các bể xử lý vào bể điều hòa và bơm về hệ thống xử lý nước thải còn lại và tiến hành hoạt động khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Đối với 02 hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 180 m³/ngày đêm và 150 m³/ngày đêm, 01 hệ thống XLNT sản xuất công suất 200 m³/ngày đêm tại lô C(C1); 03 hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm, 90 m³/ngày đêm và 60 m³/ngày đêm tại lô P-01; 01 hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm tại lô CC3 đã hoàn thành vận hành thử nghiệm (VHTN) theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 3422/GXN-TNMT ngày 02/11/2020, Giấy phép môi trường số GPMT số 1185/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 500 m³/ngày đêm tại lô C(C6), không thuộc đối tượng thực hiện VHTN.

Do đó, cơ sở không đề xuất VHTN đối với các hệ thống xử lý nước thải nêu trên.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tiếp nhận, đầu nổi nước thải của KCN Quang Châu; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có đồng hồ đo điện tại các hệ thống XLNT, có đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra, có nhật ký vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức (ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm).

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đấu nối nước thải về hệ thống XLNT tập trung của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 06 nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Khí thải (hơi hữu cơ, hơi cồn) phát sinh từ công đoạn sản xuất màn hình cảm ứng và công đoạn ASS'Y tại nhà xưởng số 2 lô C(C1).
- Nguồn số 02: Khí thải (hơi axit) phát sinh từ công đoạn sản xuất màn hình cảm ứng tại nhà xưởng số 2 lô C(C1).
- Nguồn số 03: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch, sấy keo, máy cắt router tại nhà xưởng số 1 lô C(C1).
- Nguồn số 04: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch, sấy keo, máy cắt router tại nhà xưởng số 3 lô C(C1).
- Nguồn số 05: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch tại tầng 1 nhà xưởng số 8 lô C(C6).
- Nguồn số 06: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch tại tầng 2,3,4 nhà xưởng số 8 lô C(C6).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Dòng khí thải, lưu lượng xả khí thải và vị trí xả thải

TT	Dòng khí thải	Tên hệ thống xử lý khí thải và ống thải	Khí thải sau xử lý từ nguồn phát sinh khí thải	Lưu lượng khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107°, múi chiếu 3°	
					X	Y
1	Dòng khí thải số 01	KT1	01	10.000	2347520	407549
2	Dòng khí thải số 02	KT2	02	10.000	2347517	407547
3	Dòng khí thải số 03	KT3	03	30.000	2347484	407438
4	Dòng khí thải số 04	KT4	04	18.000	2347562	407406
5	Dòng khí thải số 05	KT5	05	26.000	2347678	407593
6	Dòng khí thải số 06	KT6	06	32.000	2347673	407590

- Vị trí xả khí thải của cơ sở tại Một phần lô C (lô C(C1)), lô C(C6), Khu công nghiệp Quang Châu, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 126.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả khí thải liên tục khi hoạt động.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; Kp = 1; Kv = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp từ ngày 01/01/2032, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BTNMT (cột B)		
I	Hệ thống xử lý khí thải KT1					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ		-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	180	≤ 80		
3	Hợp chất hữu cơ bay hơi (tính theo TVOC bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	-	≤ 120		
4	Isopropyl	mg/Nm ³	-	-		
II	Hệ thống xử lý khí thải KT2					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50	≤ 20		
III	Hệ thống xử lý khí thải KT3-KT6					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	180	≤ 80		
3	Hợp chất hữu cơ bay hơi (tính theo TVOC bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	-	≤ 120		
4	Hơi thiếc	mg/Nm ³	-	-		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải (hơi hữu cơ, hơi cồn) phát sinh từ công đoạn sản xuất màn hình cảm ứng và công đoạn ASS'Y tại nhà xưởng số 2 lô C(C1) được thu gom bởi 16 miệng hút đường kính 450x450mm, sau đó thông qua các ống nhánh dẫn khí thải về đường ống chính có đường kính 150x150, 250x250mm tổng chiều dài khoảng 90m, dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải (hơi axit) phát sinh từ công đoạn sản xuất màn hình cảm ứng tại nhà xưởng số 2 lô C(C1) được thu gom bởi đường ống dẫn có đường kính D125, D300 tổng chiều dài khoảng 25m, dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000 m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch, sấy keo, máy cắt router tại nhà xưởng số 1 lô C(C1) được thu gom bởi 16 ống hút đường kính D160, 55 ống hút đường kính D110; sau đó thông qua các ống dẫn khí thải có đường kính D200-D400 tổng chiều dài khoảng 180m, dẫn về 05 hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/giờ/hệ thống để xử lý, sau đó qua các ống thu gom D400-D600-D700 tổng chiều dài khoảng 100m về 01 ống thoát khí tổng đường kính D900 trước khi thoát ra môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch, sấy keo, máy cắt router tại nhà xưởng số 3 lô C(C1) được thu gom bởi 9 ống hút đường kính D160, 29 ống hút đường kính D110; sau đó thông qua các ống dẫn khí thải có đường kính 400x200, 500x250 tổng chiều dài khoảng 150m, dẫn về 03 hệ thống xử lý khí thải công suất 6.000 m³/giờ/hệ thống để xử lý, sau đó qua các ống thu gom D400-D700 tổng chiều dài khoảng 50m về 01 ống thoát khí tổng đường kính D700 trước khi thoát ra môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch tại tầng 1 nhà xưởng 8 lô C(C6) được thu gom bởi 44 ống hút đường kính D100, 12 ống hút đường kính D200; sau đó thông qua các ống dẫn khí thải có đường kính D100 – D700, 400x400, 600x400, 850x500 tổng chiều dài khoảng 397m, dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 26.000 m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra môi trường.

- Nguồn số 06: Khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch tại tầng 2,3,4 nhà xưởng 8 lô C(C6) được thu gom bởi 48 ống hút đường kính D100, 16 ống hút đường kính D200; sau đó thông qua các ống dẫn khí thải có đường kính D100 – D700, 400x400, 600x400, 850x500 tổng chiều dài khoảng 657m, dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 32.000 m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

Có 06 hệ thống xử lý khí thải (04 hệ thống tại lô C(C1) và 02 hệ thống tại

lô C(C6)), cụ thể như sau:

1.2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải (hơi hữu cơ, hơi còn) phát sinh từ công đoạn sản xuất màn hình cảm ứng và công đoạn ASS'Y tại nhà xưởng số 2 lô C(C1), (KT1).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 1 → Miệng hút → Đường ống dẫn → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải (hơi axit) phát sinh từ công đoạn sản xuất màn hình cảm ứng tại nhà xưởng số 2 lô C(C1), (KT2).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 2 → Đường ống dẫn → Tháp hấp thụ (dung dịch Ca(OH)₂) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂ (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.1.3. Hệ thống xử lý khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch, sấy keo, máy cắt router tại nhà xưởng số 1 lô C(C1), (KT3).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 3 → Ống hút → Ống dẫn khí → 05 Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → 05 Quạt hút → Ống thu gom → Ống thoát khí tổng → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.1.4. Hệ thống xử lý khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch, sấy keo, máy cắt router tại nhà xưởng số 3 lô C(C1), (KT4).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 4 → Ống hút → Ống dẫn khí → 03 Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → 03 Quạt hút → Ống thu gom → Ống thoát khí tổng → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.1.5. Hệ thống xử lý khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch tại tầng 1 nhà xưởng 8 lô C(C6), (KT5).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 5 → Ống hút → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 26.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.1.6. Hệ thống xử lý khí thải (hơi hữu cơ) phát sinh từ công đoạn SMT, sửa chữa bản mạch tại tầng 2,3,4 nhà xưởng 8 lô C(C6), (KT6).

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải phát sinh từ nguồn số 6 → Ống hút → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý hơi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất, kiểm tra hệ thống xử lý khí thải và hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Các công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm và thời gian vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý khí thải KT1; KT2; KT3; KT4 đã hoàn thành vận hành thử nghiệm và được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát. Do đó, cơ sở thực hiện kế hoạch VHTN đối với 02 hệ thống xử lý khí thải KT5, KT6 tại lô C(C6).

Thời gian vận hành thử nghiệm 06 tháng kể từ tháng 4/2026 đến tháng 9/2026.

2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm các nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và theo báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.5. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh để xem xét theo quy định.

3.6. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B) từ ngày 01/01/2032.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3 - Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ quạt hút của hệ thống XLKT số 1 tại nhà xưởng 2 lô C(C1).
- Nguồn số 02: Từ quạt hút của hệ thống XLKT số 2 tại nhà xưởng 2 lô C(C1).
- Nguồn số 03: Từ quạt hút của hệ thống XLKT số 3 tại nhà xưởng 3 lô C(C1).
- Nguồn số 04: Từ quạt hút của hệ thống XLKT số 4 tại nhà xưởng 1 lô C(C1).
- Nguồn số 05: Từ quạt hút của hệ thống XLKT số 5 tại nhà xưởng 8 lô C(C6).
- Nguồn số 06: Từ quạt hút của hệ thống XLKT số 6 tại nhà xưởng 8 lô C(C6).
- Nguồn số 07: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm tại lô C(C1).
- Nguồn số 08: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 180 m³/ngày đêm tại lô C(C1).
- Nguồn số 09: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm tại lô P-01.
- Nguồn số 10: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 90 m³/ngày đêm tại lô P-01.
- Nguồn số 11: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 60 m³/ngày đêm tại lô P-01.
- Nguồn số 12: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 300 m³/ngày đêm tại lô CC3.
- Nguồn số 13: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT tập trung công suất 500 m³/ngày đêm tại lô C(C6).
- Nguồn số 14: Từ máy thổi khí của hệ thống XLNT sản xuất công suất 150 m³/ngày đêm tại lô C(C1).

2. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực E</i>

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực thông thường</i>

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	75	70	Không thuộc đối tượng	<i>Khu vực D</i>

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các

nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.

- Chủ dự án trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như: Nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp chịu tiếng ồn.

- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động trực tiếp tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe cho người lao động, đặc biệt là yếu thính lực.

- Tuyên truyền giáo dục mức độ nguy hại của tiếng ồn độ rung với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên khoảng 848 kg/tháng:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)				Tổng
				Lô C(C1)	Lô P-01	Lô CC3	Lô C(C6)	
1	Ắc quy hỏng	Rắn	19 06 05	10	15	10	15	50
2	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	18 02 01	120			100	220
3	Thiết bị điện tử thải (Bóng đèn huỳnh quang cháy hỏng)	Rắn	16 01 13	8	9	6	5	28
4	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100	150	0	100	350
5	Chất thải vô cơ (bản mạch) chứa TPNH	Rắn	19 02 06	50	100	0	50	200
Tổng				288	274	16	270	848

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 828 tấn/năm:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)				Tổng (tấn/năm)
		Lô C(C1)	Lô P-01	Lô CC3	Lô C(C6)	
1	Giấy, bao bì carton	87,5	125	12,5	25	250
2	Nhựa trắng	33,25	47,5	4,75	9,5	95
3	Nhựa đen	19,25	27,5	2,75	5,5	55
4	Nilon	9,8	14	1,4	2,8	28
5	Đĩa nhựa	5,25	7,5	0,75	1,5	15
6	Các chất thải khác: đầu	96,25	110	13,75	55	275

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)				Tổng (tấn/năm)
		Lô C(C1)	Lô P-01	Lô CC3	Lô C(C6)	
	mẫu Bo mạch, bảng mạch, sản phẩm hỏng, giẻ lau không nhiễm thành phần nguy hại,...					
7	Phím hỏng, khung lỗi,....	38,5	44	5,5	22	110
Tổng		289,8	414	41,4	82,8	828

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3.827,52 tấn/năm; Bùn bẻ phốt, bùn bẻ tách mỡ, hệ thống XLNT sinh hoạt khoảng 548,06 tấn/năm:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)				Tổng (tấn/năm)
		Lô C(C1)	Lô P-01	Lô CC3	Lô C(C6)	
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1.152	1.728	83,52	864	3.827,52
2	Bùn bẻ phốt, bùn bẻ tách mỡ, hệ thống XLNT sinh hoạt	206,1	288,46	29,2	24,3	548,06

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát khoảng 81.704 kg/năm:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)				Tổng
				Lô C(C1)	Lô P-01	Lô CC3	Lô C(C6)	
1	Mực in thải	Rắn	08 02 01	4	2	2	5	13
2	Hộp mực in hỏng	Rắn	08 02 04	40	8	8	35	91
3	Bùn thải (từ quá trình ép bùn hệ thống xử lý nước thải sản xuất)	Rắn	12 02 02	50	0	0	0	50
4	Bao bì mềm thải nhiễm TPNH	Rắn	18 01 01	40	20	0	40	100
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa TPNH	Rắn	18 01 03	40	30	0	30	100
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm TPNH	Rắn	18 01 02	30	40	0	30	100
7	Vật liệu lọc, giẻ	Rắn	18 02 01	15	10	0	10	35

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)				Tổng
				Lô C(C1)	Lô P-01	Lô CC3	Lô C(C6)	
	lau, găng tay nhiệm thành phần nguy hại							
8	Kem hàn	Rắn	19 03 01	120	0	0	95	215
9	Nước thải (từ máy nén khí) nhiệm dầu	Lỏng	19 10 01	27.000	27.000	0	27.000	81.000
Tổng				27.339	27.110	10	27.245	81.704

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

- Có 02 kho/khu vực lưu chứa CTNH. Các kho có tường xây bao quanh, có mái che, nền chống thấm; có rãnh thu gom để phòng chất thải lỏng rơi vãi; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Diện tích các kho/khu vực lưu chứa cụ thể như sau:

+ Kho chứa CTNH tại lô C(C1) có diện tích 20 m².

+ Khu vực lưu chứa CTNH tại lô C(C6) có diện tích 66,8 m² (ngăn thứ 3 trong nhà rác có tổng diện tích 138 m²).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Có 03 kho/khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường. Các kho có tường xây bao quanh, có mái che, nền chống thấm.

- Diện tích các kho/khu vực lưu chứa cụ thể như sau:

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại lô C(C1) có diện tích 30 m².

+ Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại lô P-01 có diện tích 24,1 m².

+ Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại lô C(C6) có diện tích 32,7 m² (ngăn thứ 2 trong nhà rác có tổng diện tích 138 m²).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Có 03 kho/khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt. Các kho có tường xây bao quanh, có mái che, nền chống thấm.

- Diện tích các kho/khu vực lưu giữ cụ thể như sau:

- + Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt tại lô C(C1) có diện tích 35 m².
- + Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại lô P-01 có diện tích 22,7 m².
- + Khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại lô C(C6) có diện tích 38,8 m² (ngăn thứ 1 trong nhà rác có tổng diện tích 138 m²).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Tờ trình này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Hosiden Việt Nam (Bắc Giang) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Tờ trình này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.